

# Chính sách lãi suất Việt Nam - hai mươi năm nhìn lại

*Chính sách lãi suất của Việt Nam từ khi đổi mới (1988) đến nay đã có nhiều thay đổi: Từ chính sách lãi suất cố định (1988-1992), lãi suất trần cho vay và sàn lãi suất huy động có linh hoạt (1993- 2000), lãi suất cơ bản kèm biên độ dao động (2000-2001 với ngoại tệ và 2000- 2002 với nội tệ), lãi suất thỏa thuận (2002-2010). Tuy nhiên, từ 2011 đến nay, với chính sách tiền tệ chặt chẽ, chính sách lãi suất của Ngân hàng Nhà nước đã có những thay đổi theo hướng kiểm soát chặt chẽ hơn, khởi nguồn bằng chính sách lãi suất trần huy động theo Thông tư 02/2011 ngày 3/3/2011. Từ đó đến nay, chính sách lãi suất trần huy động vẫn được thực hiện, nhưng có sự điều chỉnh linh hoạt hơn, chỉ tập trung vào huy động ngắn hạn và điều chỉnh theo tín hiệu thị trường; và trần lãi suất cho vay ngắn hạn của một số ngành kinh vực trọng điểm. Điều này cũng đồng nghĩa với việc Ngân hàng Nhà nước đánh giá hệ thống tổ chức tín dụng chưa thực sự hoạt động trở lại bình thường và cần giám sát chặt chẽ để đảm bảo tính an toàn cao nhất của cả hệ thống. Bài viết đánh giá tổng quan về chính sách lãi suất và những ảnh hưởng của chính sách đó trong 20 năm qua tại Việt Nam, từ đó đưa ra một số nhận xét và khuyến nghị về chính sách lãi suất trong thời gian tới.*

Từ khóa: Lãi suất, lạm phát, tăng trưởng.

## 1. Chính sách lãi suất tại Việt Nam trong 20 năm qua: diễn biến và tác động

### N 1.1. Giai đoạn 1993-8/2000: Chính sách lãi suất trần

hững năm bắt đầu đổi mới từ 1988 đến 1993, hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD) Việt Nam còn nhiều bỡ ngỡ trước cơ chế thị trường. Sự ra đời và tham gia của các ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần làm thị trường tài chính trở nên sôi động hơn. Tỷ lệ lạm phát dần ổn định, từ siêu lạm phát (774,7% năm 1986) xuống còn 67,5% năm 1991, 17,5%

năm 1992 và 5,2% năm 1993.

Một trong những giải pháp quan trọng nhất giúp hệ thống ngân hàng ổn định, lạm phát giảm n h a n h

chóng như vậy là chính sách khuyến khích huy động VND thông qua công cụ lãi suất hấp dẫn, khiến tiền chảy vào ngân hàng, làm giảm nhanh chóng áp lực lạm phát<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Cụ thể, lãi suất huy động giai đoạn này ở mức vô cùng hấp dẫn so với lạm phát: Năm 1992 là 34,1%/năm, năm 1993 là 20,4%/năm, năm 1994 là 16,8%/năm và năm 1995 là 16,8%/năm; trong khi tỷ lệ lạm phát trong những năm này đã giảm đáng kể nên lãi suất thực dương năm 1992 là 16,6%, năm 1993: 15,2%, năm 1994:

Trong giai đoạn 1993- 2000, hệ thống ngân hàng đã có những cải cách đáng kể, chính sách tiền tệ tín dụng đã từng bước được hình thành và thích nghi với cơ chế thị trường. Trong quá trình điều hành hoạt động ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã có những kinh nghiệm nhất định trong việc điều hoà lưu thông tiền tệ, điều chỉnh lãi suất theo tín hiệu thị trường, quản lý ngoại hối, xây dựng thị trường hối đoái hợp pháp, tổ chức thanh toán... phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước.

### Diễn biến chính sách

**Bảng 1. Qui định lãi suất trần cho vay trong giai đoạn 1997- 2000**

| Năm  | Thời điểm  | Quyết định số | Trần lãi suất cho vay ngắn hạn (%/tháng) | Trần lãi suất cho vay trung và dài hạn (%/tháng) | Tỷ lệ lạm phát (%) | Tăng trưởng GDP (%) |
|------|------------|---------------|--|--|--------------------|---------------------|
| 1997 | 28/12/1997 | 381/QĐ-NH1    | 1,75                                     | 1,70   | 3,60               | 8,15                |
| 1998 | 15/7/1998  | 191/QĐ-NH1    | 1,60                                     | 1,65   | 8,60               | 5,80                |
|      | 27/8/1998  | 225/QĐ-NH1    | 1,50                                     | 1,55   |                    |                     |
|      | 27/9/1998  | 266/QĐ-NH1    | 1,25                                     | 1,35   |                    |                     |
| 1999 | 28/5/1999  | 179/QĐ-NH     | 1,00                                     | 1,10   | 0,10               | 4,80                |
| 2000 | 17/1/2000  | 39/QĐ-NH1     | 1,20                                     | 1,25   | -0,60              | 6,70                |

Nguồn: Websites Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Thống kê

Trong giai đoạn này, NHNN áp dụng chính sách trần lãi suất cho vay và một phần chính sách lãi suất thỏa thuận trên trần một mức nhất định. Theo đó, NHNN qui định mức trần lãi suất cho vay (cao nhất) cho từng đối tượng cụ thể như doanh nghiệp Nhà nước (DNNN), doanh nghiệp ngoài quốc doanh,... Cụ thể, từ 1993 đến 1997, trần lãi

2,4%, năm 1995: 4,1%. Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, 1993.

suất cho vay DNNN là 1,8%/tháng, DN ngoài quốc doanh 2,1%/ tháng. Trường hợp ngân hàng không huy động đủ vốn để cho vay theo lãi suất quy định phải phát hành kì phiếu với lãi suất cao hơn thì được áp dụng lãi suất thỏa thuận. Lãi suất huy động có thể cao hơn lãi suất tiết kiệm cùng kì hạn là 0,1%/tháng và cho vay cao hơn mức trần 2,1%/tháng. Như vậy, lãi suất huy động có mức sản tương đối linh hoạt. Trong giai đoạn 1997-2000, do tình hình lạm phát giảm, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, tỷ lệ sinh lời chung của nền kinh tế giảm, NHNN đã thực hiện điều chỉnh trần lãi suất nhiều lần (Bảng 1).

Cùng với các quyết định về lãi suất trần, NHNN còn quy định các mức lãi suất cho vay ưu đãi cho các đối tượng ưu tiên như người nghèo (0,8%/tháng); các tổ chức kinh tế và dân cư thuộc vùng núi cao (0,5-0,6%/tháng); học sinh, sinh viên (0,7%/tháng); lãi suất nợ quá hạn là 150% mức lãi suất trần cho vay cùng loại. Đồng thời, quy định lãi suất tiền gửi ngoại tệ tối đa của các tổ chức

kinh tế tại các TCTD không kỳ hạn là 1,5%/năm, kỳ hạn 6 tháng 4%/năm, kỳ hạn trên 6 tháng là 3,5%/năm, điều chỉnh trần lãi suất cho vay USD từ 8,5%- 7,5%/năm.

### Tác động của chính sách

Trong giai đoạn này, việc tổ chức quản lý lãi suất trần cho phép các TCTD được tự quyết định mức lãi suất cho vay và tiền gửi trong phạm vi trần do NHNN quy định. Lần đầu tiên, việc quy định chênh lệch lãi suất đã thúc đẩy các TCTD cạnh tranh trong kinh doanh tiền tệ, thay vì quy định từng lãi suất cụ thể đối với từng nguồn cụ thể như trước đây. Chính sách này đã khuyến khích hoạt động tín dụng, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế (tỷ lệ tăng trưởng GDP trung bình giai đoạn này là 6,37%), tạo việc làm. Lạm phát được kiểm chế ở mức thấp, thậm chí lạm phát năm 2000 còn ở mức âm (-0,6%). Chính sách lãi suất cho vay trần cũng giúp TCTD đáp ứng tốt hơn nhu cầu vốn cho sản xuất của doanh nghiệp. Trong giai đoạn 1993-1997, các TCTD đều có mức lợi nhuận cao do chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động cao, phổ biến là từ 0,7%-1% tháng.

Tuy vậy, những bất cập của chính sách lãi suất trần trong thời gian dài dần bộc lộ, đó là:

*Thứ nhất*, các doanh nghiệp vay vốn gặp khó khăn về tài chính do: (i) Lãi suất cho vay cao so với hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp, khi tỷ suất lợi nhuận bình quân của

các ngành công- nông nghiệp và dịch vụ giai đoạn 1993-1997 chỉ ở mức 5,15- 12%, nhưng lãi suất cho vay bình quân ở mức 12- 21%/năm; (ii) lãi suất cho vay trung, dài hạn thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn trong một số giai đoạn nhất định. Nhiều doanh nghiệp muốn vay bổ sung vốn lưu động phải chịu chi phí cao, trong khi vay trung- dài hạn khó khăn do nguồn vốn hạn chế.

*Thứ hai*, trong giai đoạn 1997- 2000, do lãi suất cho vay và lãi suất huy động liên tục giảm, nhiều TCTD đã đối mặt với rủi ro lãi suất do đã huy động vốn có thời hạn 1- 3 năm với lãi suất cao để cho vay trung, dài hạn.

*Thứ ba*, chính sách lãi suất trần hạn chế tính chủ động, linh hoạt trong kinh doanh của các TCTD, hạn chế việc hình thành và phát triển của các công cụ tài chính, gây nguy cơ suy yếu năng lực tài chính của TCTD.

*Thứ tư*, trần lãi suất khiến cho khả năng tiếp cận vốn của những người vay nhỏ (như tiểu thương, hộ sản xuất nhỏ và cá nhân) trở nên khó khăn hơn rất nhiều. Chi phí cho vay các đối tượng này thường lớn nên thường các TCTD không thể cho vay trong khuôn khổ trần lãi suất.

*Thứ năm*, đến cuối giai đoạn này, nền

kinh tế Việt Nam rơi vào thiếu hụt, mức độ sử dụng tiền tệ trong nền kinh tế quá thấp. Kết hợp với tác động của cuộc khủng hoảng tài chính- tiền tệ trong khu vực năm 1998- 1999, mức độ thiếu hụt càng trầm trọng hơn.

### 1.2. Giai đoạn 8/2000- 5/2002: Cơ chế điều hành lãi suất cơ bản kèm biên độ

Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, các áp lực đổi mới và tự do hóa các lĩnh vực kinh doanh, đặc biệt là lĩnh vực tài chính- ngân hàng ngày càng cao. Do vậy, yêu cầu thay đổi chính sách lãi suất trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

#### Diễn biến chính sách

Tháng 5/2000, NHNN bắt đầu thực hiện tự do hóa lãi suất từng bước. Ngày 02/8/2000, theo Quyết định 241/2000/QĐ-NHNN, NHNN thay thế cơ chế lãi suất trần bằng cơ chế điều hành lãi suất cơ bản. Các TCTD tính lãi suất cho vay với lãi suất tối đa không vượt quá mức lãi suất cơ bản cộng biên độ dao động (cho vay ngắn hạn là 0,3%/tháng, cho vay trung dài hạn là 0,5%/tháng). Trong giai đoạn này, lãi suất cơ bản có sự biến động

**Bảng 2. Diễn biến lãi suất cơ bản đối với cho vay bằng VND giai đoạn cuối 2000- 2002**

| Năm  | Thời gian       | Lãi suất cơ bản (%/tháng) | Lạm phát (%) | Tăng trưởng GDP (%) |
|------|-----------------|---------------------------|--------------|---------------------|
| 2001 | 8/2000- 02/2001 | 0,75                      | 0,8          | 6,84                |
|      | 3/2001          | 0,725                     |              |                     |
|      | 4-5/2001        | 0,70                      |              |                     |
|      | 6-9/2001        | 0,65                      |              |                     |
| 2002 | 10/2001- 7/2002 | 0,60                      | 4,0          | 7,04                |

Nguồn: Websites Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Thống kê

nhất định, và được điều chỉnh giảm dần nhằm khuyến khích tăng trưởng và đảm bảo đà tăng trưởng kinh tế.

Về bản chất, chính sách lãi suất giai đoạn này cũng tương tự lãi suất trần vì có quy định về lãi suất cơ bản và biên độ. Tuy vậy, biên độ dao động trong khoảng lãi suất cơ bản ( $\pm$ ) tạo cơ hội cho các TCTD linh hoạt hơn trong việc ra quyết định về giá cả cấp tín dụng.

### Tác động của chính sách

Chính sách lãi suất giai đoạn này được đánh giá đã phần nào giải quyết được những hạn chế cơ bản của thời kỳ trước. Biên độ trên được quy định hợp lý để đảm bảo cho các TCTD ấn định lãi suất một cách linh hoạt, phù hợp với điều kiện kinh doanh và mức độ rủi ro cụ thể, đồng thời NHNN kiểm soát được lãi suất cho vay. Cơ chế này giúp không gây biến động làm tăng

mặt bằng lãi suất huy động vốn và cho vay của các TCTD, đồng thời cho phép các TCTD có sự linh hoạt hơn trong việc ấn định lãi suất huy động vốn và cho vay phù hợp với đặc điểm của từng vùng và từng đối tượng khách hàng, góp phần khuyến khích huy động vốn, mở rộng tín dụng, giải tỏa vốn ứ đọng, đáp ứng vốn cho nền kinh tế. Do vậy, cuối 2001, số dư tiền gửi bằng VND tăng 18%, dư nợ cho vay tăng 25% so với cùng kỳ 2000.

Tuy nhiên, cơ chế lãi suất này vẫn thể hiện sự can thiệp hành chính của Nhà nước thông qua không chế biên độ lãi suất. Trong khi đó, các yêu cầu về mở cửa ngành Ngân hàng nói riêng, ngành dịch vụ nói chung của Việt Nam ngày càng trở nên cấp thiết, đặc biệt trong giai đoạn này Việt Nam thực hiện nhiều chính sách đổi mới

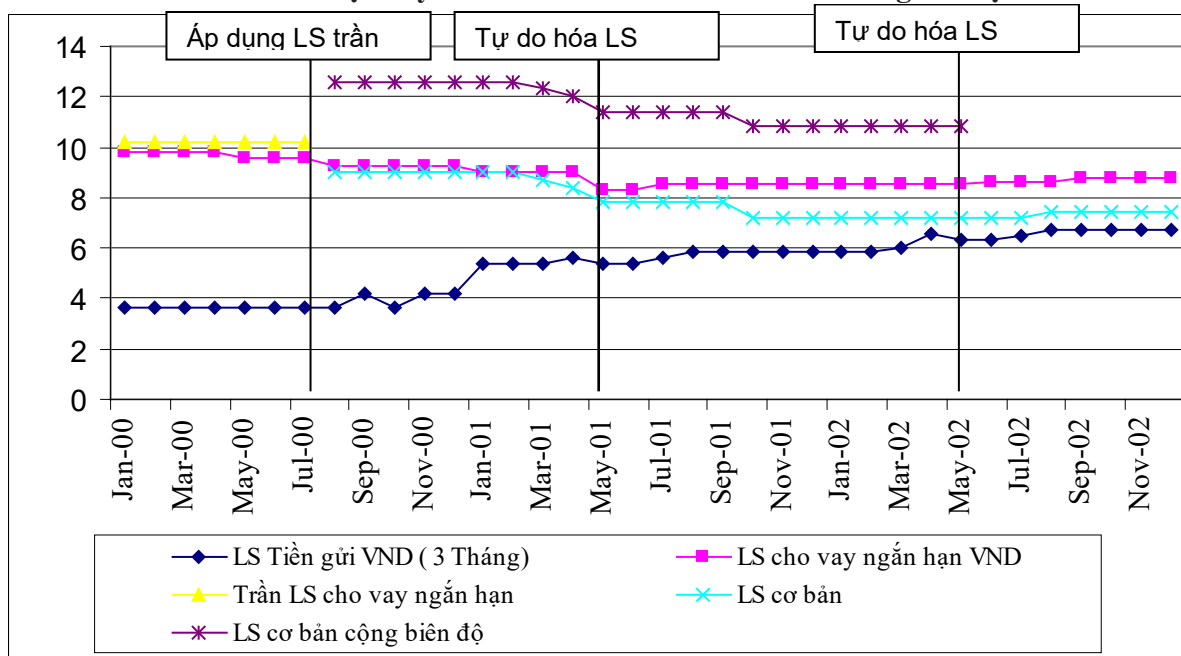
để hoàn tất quá trình đàm phán gia nhập WTO. Vì vậy, cơ chế điều hành lãi suất cơ bản kèm biên độ sau một thời gian thực hiện cần thiết phải tiếp tục đổi mới, phù hợp với thực tế thị trường và các cam kết về hội nhập.

### 1.3. Giai đoạn 6/2002- 2008: Chính sách lãi suất thỏa thuận trong khuôn khổ giám sát

#### Diễn biến chính sách

Do những áp lực của những cam kết hội nhập buộc các cơ quan quản lý phải giảm thiểu các quy định hành chính trong hoạt động ngân hàng, NHNN thực hiện chính sách tự do hóa lãi suất đối với các khoản cho vay bằng USD của TCTD Việt Nam từ ngày 29/5/2001 theo Quyết định số 718/QĐ-NHNN. Sau một năm áp dụng chính sách lãi suất thỏa thuận với loại ngoại tệ mạnh này, NHNN đã chính thức ra Quyết định số

Hình 1. Diễn biến của sự thay đổi chính sách điều hành lãi suất giai đoạn 2000-2002



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, 2000-2002

546/2002/QĐ-NHNN ngày 30/5/2002 về việc thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng VND của TCTD đối với khách hàng.

Theo đó, các TCTD xác định lãi suất cho vay bằng VND trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm của khách hàng. NHNN không quy định biên độ lãi suất cho vay so với lãi suất cơ bản nhưng vẫn tiếp tục công bố lãi suất cơ bản để các TCTD tham khảo và định hướng lãi suất thị trường.

Theo Luật NHNN (1997 và Luật sửa đổi 2003, Điều 9, khoản 12), *lãi suất cơ bản* là lãi suất do NHNN công bố làm cơ sở cho các TCTD ấn định lãi suất kinh doanh. Do vậy, lãi suất cơ bản chỉ áp dụng cho VND, được xác định dựa trên cơ sở lãi suất thị trường liên ngân hàng, lãi suất nghiệp

vụ thị trường mở của NHNN, lãi suất huy động đầu vào của TCTD và xu hướng biến động cung- cầu vốn.

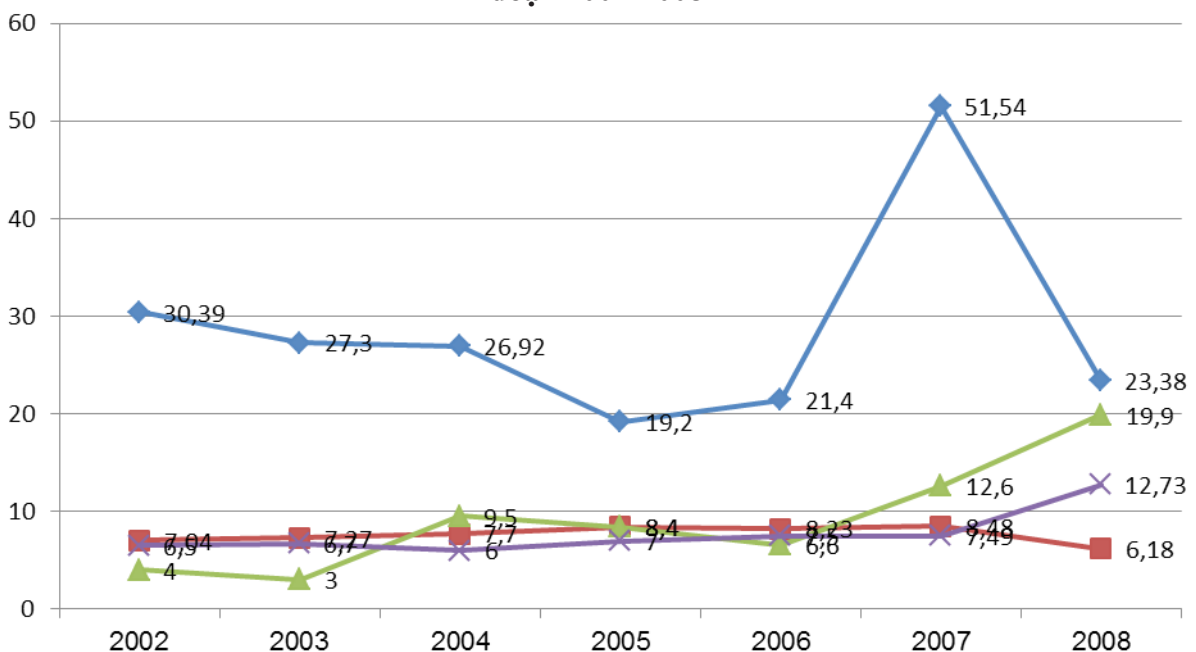
Tuy nhiên, trong Bộ Luật Dân sự số 33/2005, khoản 1 Điều 476 vẫn quy định chi tiết “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do NHNN công bố đối với loại cho vay tương ứng”. Như vậy, về bản chất, lãi suất trong giai đoạn này là lãi suất thỏa thuận nhưng có “trần” chung 150% lãi suất cơ bản theo Luật Dân sự. Chỉ có điều, trần lãi suất này áp dụng cho mọi loại hình vay vốn, cả chính thức và phi chính thức, và thường bị “quên lãng” trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Lý do là, hầu như các TCTD cho vay đều dưới mức này do sự cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường tài chính.

Trong giai đoạn này, bên cạnh lãi suất cơ bản, NHNN sử dụng các công cụ gián tiếp để điều hành lãi suất như lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu và lãi suất thị trường mở. Đây chính là cách điều hành theo thông lệ quốc tế của các ngân hàng trung ương trên thế giới.

### Tác động của chính sách

Nhìn chung, việc áp dụng chính sách lãi suất thỏa thuận trong khuôn khổ lãi suất cơ bản tham chiếu trong thời kỳ đầu, nhất là giai đoạn 2002- 2003 đã tạo điều kiện cho các NHTM chủ động trong việc huy động và cho vay vốn, lãi suất phản ánh được cung cầu trên thị trường, tạo điều kiện khai thác triệt để sức mạnh của cơ chế thị trường, các nguồn lực được phân phối và sử dụng có hiệu quả, từ đó đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Việc thay thế quy định trần lãi

**Hình 2. Tăng trưởng tín dụng, tăng trưởng GDP, lạm phát và lãi suất huy động giai đoạn 2002-2008**



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Thống kê (2002-2008)

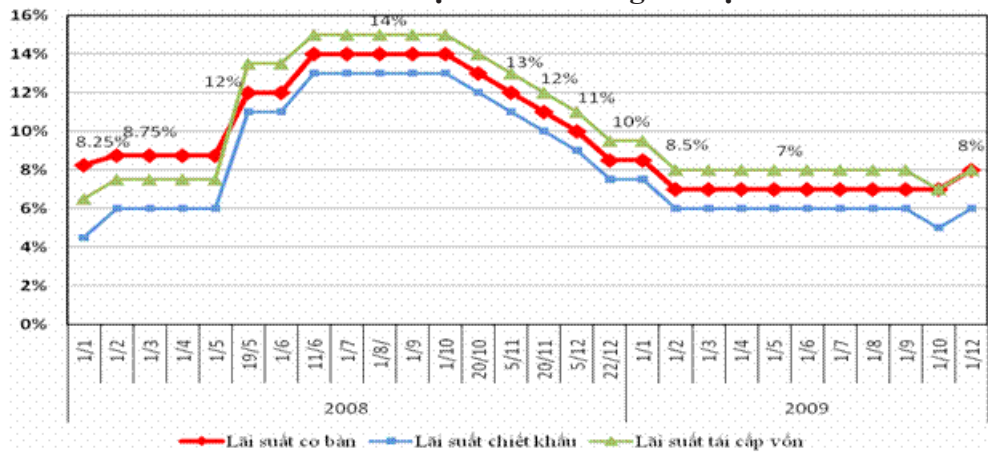
suất bằng mức lãi suất cơ bản cộng với biên độ tạo nên tính linh hoạt, hiệu quả trong việc điều chỉnh lãi suất cho phù hợp với mục tiêu chính sách tiền tệ (CSTT) và điều kiện kinh tế tiền tệ trong nước của các NHTM. Lãi suất cơ bản do NHNN công bố thực sự là một cơ

sở quan trọng để các NHTM đưa ra mức lãi suất cho vay trong hoạt động tín dụng, vì vậy, nó là công cụ điều hành có ảnh hưởng lớn trên thị trường tiền tệ. Bên cạnh đó, lãi suất cơ bản cũng là tín hiệu tốt để các TCTD định giá các dịch vụ tiền gửi một cách phù hợp hơn, và phù hợp với mức lạm phát chung của nền kinh tế.

Thực tế trong giai đoạn này, tình trạng lạm phát được kiểm soát và tăng trưởng GDP tương đối cao. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2004- 2007, lãi suất cơ bản hầu như chỉ mang tính chất danh nghĩa, việc điều chỉnh lãi suất cơ bản hầu như không tác động đến tốc độ tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế.

Các chỉ số vĩ mô như GDP và lạm phát trong giai đoạn này cũng chưa được điều tiết theo tinh thần của CSTT đề ra. Tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2007 đạt trên 50%, lớn hơn rất nhiều so với chỉ tiêu 30% của NHNN; năm 2009 tăng gần 38%, vượt xa so với chỉ tiêu 18- 22%. Tất cả các chỉ số

**Hình 3. Các lãi suất chỉ đạo của NHNN giai đoạn 2008- 2009**



Nguồn: Nguyễn Ngọc Bảo (2010), NHNN (2008-2009)

về tăng trưởng tín dụng, tăng trưởng GDP và lạm phát đều tăng cao trong giai đoạn này, thể hiện nền kinh tế đang phát triển nóng. Chính sách lãi suất cơ bản đã tỏ ra kém hiệu quả trong việc giảm tăng trưởng tín dụng nhằm giảm lạm phát. Lạm phát chạm đỉnh trong suốt 15 năm, lên mức 12,63% năm 2007 và 19,9% năm 2008. Tốc độ tăng lạm phát vượt khá xa mục tiêu Quốc hội đề ra là giữ cho tốc độ tăng giá thấp hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Do vậy, chính sách lãi suất tham chiếu đã đến lúc cần được xem xét lại

#### 1.4. Giai đoạn 2008-2009: Chính sách lãi suất cơ bản với trần 150% đối với lãi suất cho vay với một số lĩnh vực

Bên cạnh những điểm yếu của chính sách lãi suất tham chiếu theo lãi suất cơ bản trong giai đoạn trước, nền kinh tế thế giới và Việt Nam trong giai đoạn 2008- 2010 tạo ra “cú hích” để NHNN thực hiện chính sách lãi suất theo hướng chặt chẽ hơn. Trong giai đoạn này, khủng

hoảng nghiêm trọng đã xảy ra tại hàng loạt hệ thống tài chính hiện đại trên thế giới như ở Mỹ, Châu Âu, nhiều TCTD lớn sụp đổ, báo hiệu một cuộc đại suy thoái có khả năng xảy ra. Tại Việt Nam, các TCTD đã thực hiện mở rộng huy động và cho vay đối với nền kinh tế, góp phần giúp kinh tế đạt được sự tăng trưởng cao qua nhiều năm. Tuy nhiên, cùng với tốc độ tăng trưởng cao, áp lực lạm phát đã xuất hiện từ cuối 2007 và gia tăng nhanh chóng trong 2008. Do vậy, NHNN đã thực hiện CSTT thắt chặt.

#### Diễn biến chính sách

Chính sách lãi suất giai đoạn này đã có sự điều chỉnh theo hướng vẫn sử dụng lãi suất cơ bản, nhưng yêu cầu các TCTD thực hiện cho vay bằng VND không vượt quá 150% lãi suất cơ bản (Quyết định 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008, thực hiện điều hành lãi suất được thắt chặt trên cơ sở thực hiện nghiêm túc khoản 1 Điều 476 Bộ Luật Dân sự, Điều 9 và Điều 18 luật NHNN). Đây

chính là động thái quay về chính sách lãi suất trần cho vay. Trong năm 2008- 2009, NHNN thực hiện điều chỉnh lãi suất cơ bản theo tháng, kết hợp với thay đổi lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu với chu kỳ tương đối đồng đều (Hình 3).

Như vậy, năm 2008 và 2009, NHNN phải thực hiện hai nhóm CSTT khá ngược nhau: CSTT thắt chặt năm 2008 để ưu tiên kiểm soát lạm phát; CSTT nới lỏng đầu năm 2009 nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng, đảm bảo an sinh xã hội; và CSTT thắt chặt, thận trọng những tháng cuối năm 2009 khi tình hình suy giảm kinh tế đã được ngăn chặn, giá cả có xu hướng tăng. Do vậy, lãi suất cơ bản và các lãi suất điều hành khác trong giai đoạn này có sự biến động thường xuyên.

#### *Tác động của chính sách*

Chính sách lãi suất trong giai đoạn này vừa có tác động tích cực và tiêu cực cho nền kinh tế. Ở tầm vĩ mô, chính sách này đã ngăn chặn được nguy cơ xáo trộn thị trường tiền tệ và mất khả năng thanh toán của các NHTM trong những tháng cuối năm 2008; an toàn hệ thống ngân hàng được đảm bảo, củng cố lòng tin của các nhà đầu tư, doanh nghiệp và người dân đối với hệ thống ngân hàng. Chính sách này cũng làm hạ nhiệt tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong huy động vốn giữa các NHTM. CSTT giai đoạn này góp phần quan trọng vào ổn định lạm phát và kinh tế vĩ mô. Lãi suất trên thị trường đã

diễn biến sát với các lần điều chỉnh lãi suất cơ bản.

Tuy nhiên, những nhược điểm của chính sách lãi suất giai đoạn này nhanh chóng bị bộc lộ, đặc biệt tại thời điểm đầu năm 2010: Lãi suất đã không phản ánh được quan hệ cung- cầu trên thị trường; các TCTD đã lách “trần cho vay” bằng các khoản phí... Mặt khác, những bất cập trong cơ chế “lãi suất trần” đã làm thay đổi cơ cấu nguồn vốn huy động của các TCTD, điều này có thể làm rủi ro mất cân đối kỳ hạn vốn tăng lên. Do vậy, sự thay đổi chính sách lãi suất tiếp tục là bài toán đặt ra cho NHNN trong giai đoạn mới.

#### ***1.5. Giai đoạn 2010- nay: Kết hợp chính sách lãi suất thỏa thuận với chính sách trần huy động tiền gửi ở mức độ nhất định***

##### *Diễn biến chính sách*

*Năm 2010: Chính sách lãi suất thỏa thuận*

Năm 2010, NHNN đặt ra yêu cầu và nhiệm vụ điều hành CSTT năm 2010 linh hoạt, thận trọng và chặt chẽ để kiểm soát mức tăng tổng phương tiện thanh toán và tín dụng đối với nền kinh tế, lãi suất và tỷ giá ở mức hợp lý, bảo đảm khả năng an toàn thanh toán của hệ thống ngân hàng. Công cụ lãi suất cơ bản của NHNN mất dần ý nghĩa trong việc định hướng lãi suất thị trường, thay vào đó, cơ chế lãi suất thỏa thuận đang chứng tỏ thế mạnh. NHNN giữ ổn định lãi suất điều hành, cụ thể: Lãi suất cơ bản ở mức 8%/năm, lãi suất tái cấp vốn ở mức

8%/năm, lãi suất tái chiết khấu ở mức 6%/năm. Chính vì vậy, ngày 26/02/2010, NHNN đã ban hành Thông tư số 07/2010/TT-NHNN cho phép các ngân hàng được phép áp dụng cơ chế lãi suất thỏa thuận với các khách hàng vay trung và dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đầu tư phát triển. Cơ chế này cũng áp dụng với các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn để trực tiếp phục vụ đời sống của cá nhân và hộ gia đình của khách hàng vay; các hoạt động cho vay tiêu dùng thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Đến tháng 4/2010, NHNN cho phép thực hiện cơ chế cho vay theo lãi suất thỏa thuận theo Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 hướng dẫn TCTD cho vay bằng VND đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận. Theo đó, các TCTD thực hiện cho vay bằng VND phải niêm yết công khai lãi suất cho vay ở mức hợp lý, trên cơ sở cung- cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng vay, tiết kiệm chi phí hoạt động, tạo điều kiện cho khách hàng tiếp cận vốn vay để phát triển sản xuất- kinh doanh, nhất là khu vực nông nghiệp và nông thôn, doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Từ ngày 05/11/2010, lãi suất được điều chỉnh tăng thêm 1%/năm các mức lãi suất điều hành, theo đó, lãi suất cơ bản được điều chỉnh tăng từ 8%/năm lên

9%/năm, lãi suất tái cấp vốn từ 8%/năm lên 9%/năm, lãi suất chiết khấu từ 6%/năm lên 7%/năm; đồng thời, quy định mức lãi suất tiền gửi tối đa bằng USD

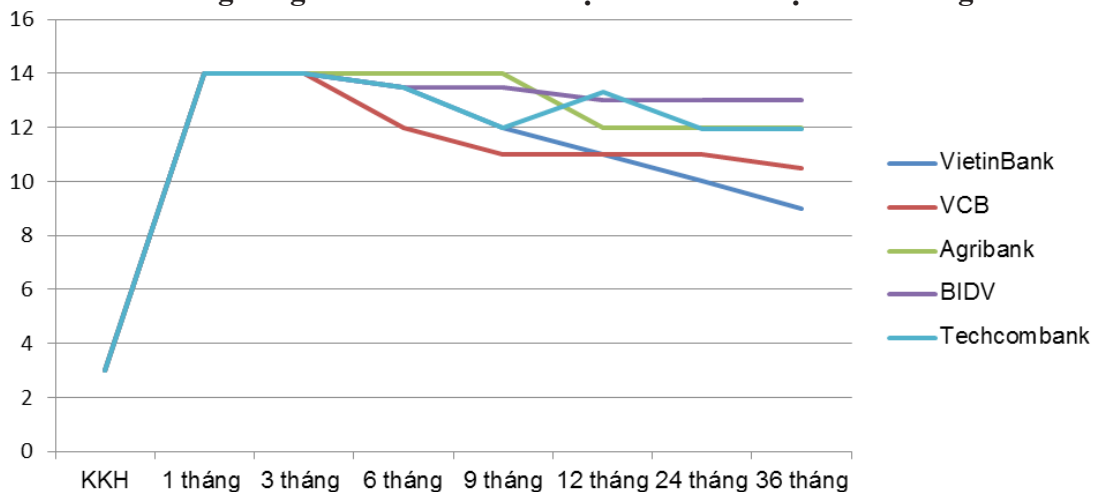
của tổ chức kinh tế tại TCTD là 1%/năm.

*Năm 2011-2013: Kết hợp chính sách lãi suất thỏa thuận với chính sách lãi suất trần huy động*

Năm 2011, việc thắt chặt chính sách tài chính và tiền tệ nhằm ổn định nền kinh tế đã làm chậm đà tăng trưởng GDP. Trước tháng 3/2011, chính sách lãi suất của Việt Nam không có nhiều biến động khi nền kinh tế đang trên đà phục hồi. Các mức lãi suất được duy trì ở mức khá thấp từ sau gói hỗ trợ lãi suất của NHNN, do vậy, cơ chế lãi suất trần không cần thiết. Tuy nhiên, từ tháng 03/2011, tỷ lệ lạm phát lại tăng cao với sự gia tăng mạnh giá cả nhiên liệu, năng lượng và các hàng hóa khác. Với mục tiêu kiểm soát lạm phát và ổn định nền kinh tế, NHNN đã thực thi CSTT thắt chặt, điều này đã tác động làm tăng lãi suất tiền gửi và cho vay của các NHTM.

Nhằm ngăn chặn tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các ngân hàng, NHNN đã

**Hình 4. Đường cong lãi suất VND của một số NHTM Việt Nam tháng 6/2011**



Nguồn: Website của các NHTM

ban hành Thông tư 02/2011/TT-NHNN ngày 03/3/2011 quy định về mức lãi suất trần huy động tiền gửi của các NHTM là 14%. Ưu tiên hàng đầu của NHNN giai đoạn này là giảm lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp bằng cách kiểm soát chặt chẽ mức lãi suất huy động đầu vào của các ngân hàng. Tuy vậy, đường cong lãi suất tháng 6/2011 của hầu hết các NHTM Việt Nam đều ở dạng hình “bướu”, với thời hạn huy động càng dài thì lãi suất càng thấp<sup>2</sup>. Điều này chứng

<sup>2</sup> Đường cong lãi suất thường có bốn dạng chính: thông thường, phẳng, đảo ngược, dạng “bướu”. Sự thay đổi hình dạng của đường cong lãi suất được xem như là một chỉ báo, ứng với mỗi dạng sẽ cho chúng ta biết trạng thái của nền kinh tế. Các nhà đầu tư không chỉ cần theo dõi mọi động thái trên đường cong lãi suất mà quan trọng hơn là nắm được những ý tưởng phỏng đoán từ hình dạng và độ dốc của đường cong lãi suất.

- Đường cong lãi suất thông thường (đây là đường cong phổ biến) là các sản phẩm vay nợ ngắn hạn có lãi suất thấp hơn sản phẩm vay nợ dài hạn với cùng chất lượng của sản phẩm. Khi đó, các khoản đầu tư trong dài

tỏ các ngân hàng không muốn đẩy mạnh huy động các kỳ hạn dài, và người gửi tiền cũng có xu hướng ít chọn kỳ hạn dài,

hạn, nhà đầu tư không thể sử dụng số tiền này cho những mục đích đầu tư khác, vì vậy các nhà đầu tư được bù đắp bằng lãi suất cao hơn. Kỳ vọng lạm phát trong tương lai là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến đường cong lãi suất. Đường cong lãi suất thông thường cho thấy dấu hiệu một nền kinh tế ổn định, thị trường tài chính có xu hướng ổn định.

- Đối với đường cong lãi suất phẳng, không có sự chênh lệch đáng kể giữa lãi suất ngắn hạn và dài hạn của công cụ nợ có cùng chất lượng sản phẩm. Dạng này thường được thấy trong quá trình chuyển đổi giữa đường cong lãi suất thông thường và đảo ngược. Dạng đường cong lãi suất này thường báo hiệu một sự bất ổn của nền kinh tế trong tương lai và có thể kéo theo sau đó là đường cong lãi suất đảo ngược.

- Đối với đường cong lãi suất dốc xuống, điều này thường thể hiện sự dự báo của thị trường về chính sách tiền tệ nới lỏng trong tương lai kèm theo kỳ vọng lãi suất thị trường sẽ giảm xuống so với hiện tại.

- Đường cong hình bướu là sự kết hợp của 3 đường cong trên, nó cho biết nền kinh tế đang rơi vào trạng thái bất ổn khó dự báo.

Nguồn: Jessica James & Nick Webber (2001); S Scott MacDonald and Timothy W.Koh (2006).

trừ khi có thêm khuyến mãi.

Hiệp hội Ngân hàng đã dự đoán được hậu quả của tình trạng của đường cong lãi suất này nên đã luôn kêu gọi các ngân hàng hạ lãi suất các kỳ hạn ngắn. Tuy nhiên, do sự cạnh tranh gay gắt về nguồn vốn để đảm bảo thanh khoản, lãi suất các kỳ hạn ngắn không những giảm mà còn có xu hướng tăng lên, việc thực hiện trần lãi suất của các NHTM chỉ mang tính hình thức. Chỉ đến khi NHNN ban hành Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 07/9/2011 quy định trần lãi suất huy động, công bố và thực hiện chế tài xử lý cuộc chạy đua lãi suất mới chấm dứt, đường cong lãi suất huy động của các NHTM trở về ngang bằng nhau ở các kỳ hạn ngắn (đường thẳng).

Tháng 9/2011, NHNN đã có những biện pháp quyết liệt nhằm tăng cường kiểm soát đối với chính sách trần lãi suất huy động. Tuy nhiên, các NHTM nhỏ của Việt Nam, với áp lực rủi ro thanh khoản, vẫn tìm mọi cách để “lách” quy định của NHNN. Trước những nguy cơ rủi ro cao khi một số NHTM chấp nhận huy động lãi suất 14%/năm với cả những kỳ hạn rất ngắn (24 giờ, 2 ngày, 1 tuần, 2 tuần...), NHNN đã ban hành Thông tư số 30/2011/TT-NHNN ngày 28/9/2011 quy định lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền

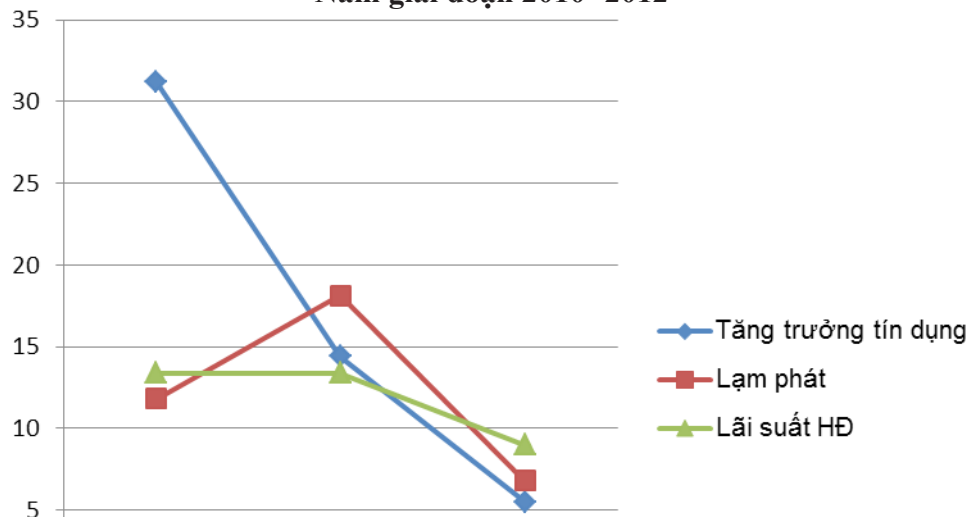
gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 6%/năm. Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng trở lên là 14%/năm, riêng Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở ấn định mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi kỳ hạn 1 tháng trở lên là 14,5%. Mỗi quan hệ giữa các loại lãi suất cũng được điều chỉnh hợp lý theo nguyên tắc: Lãi suất tái chiết khấu < lãi suất huy động vốn dưới 12 tháng < lãi suất tái cấp vốn; “sàn” là lãi suất tái chiết khấu; “trần” là lãi suất tái cấp vốn; biên độ 1-2%, lãi suất huy động vốn của TCTD biến động trong biên độ nói trên. Sự đổi mới cơ chế lãi suất nói trên đã khuyến khích các TCTD huy động vốn từ nền kinh tế, hạn chế vay vốn từ NHNN, không còn cơ hội cho các TCTD lợi dụng vay tái cấp vốn của NHNN để cho vay lại trên thị trường liên ngân hàng với lãi suất cao để hưởng chênh lệch lãi suất.

Ngoài ra, nhằm tăng cường khả năng kiểm soát hoạt

động ngân hàng, NHNN đã thành lập nhóm G12+1 bao gồm 12 NHTM lớn (Agribank, Vietcombank, BIDV, Vietinbank, ACB, Eximbank, Techcombank, MB, Sacombank, VIB, VPbank, MSB) phối hợp với NHNN xây dựng các chính sách quản lý tiền tệ hiệu quả hơn.

Dấu hiệu căng thẳng thanh khoản trên hệ thống ngân hàng trong những tháng cuối năm 2011 tiếp tục kéo dài sang năm 2012 khiến NHNN duy trì áp dụng biện pháp hành chính là áp trần lãi suất huy động. Trước xu hướng giảm tốc của chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát kỳ vọng, NHNN đã bắt đầu kéo giảm đồng loạt các lãi suất chính sách và trần lãi suất huy động. Tính trong cả năm 2012, NHNN đã 6 lần đưa ra quyết định điều chỉnh giảm lãi suất. Theo đó, lãi suất tái cấp vốn đã giảm từ 15% xuống còn 9%, lãi suất tái chiết khấu đã giảm từ 13% xuống còn 7%, và trần lãi suất huy động kỳ

**Biểu 4. Tăng trưởng tín dụng, lạm phát và lãi suất huy động của Việt Nam giai đoạn 2010- 2012**



hạn ngắn giảm từ 14% xuống còn 8%. Đầu năm 2013, theo Thông tư 08/2013/TT-NHNN, trần lãi suất huy động giảm tiếp còn 7,5% và áp dụng từ ngày 26/3/2013.

Song song với động thái kéo giảm trần lãi suất huy động, NHNN cũng đã áp trần lãi suất cho vay (duy trì ở mức 12%/năm trong năm 2012 và 11%/năm áp dụng từ 26/3/2013) đối với 4 lĩnh vực ưu tiên: (1) Phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; (2) thực hiện phương án, dự án sản xuất- kinh doanh hàng xuất khẩu; (3) phục vụ sản xuất- kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa; (4) phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ; đồng thời kêu gọi các TCTD đưa lãi suất các khoản cho vay cũ về mức 15%... Chính sách lãi suất ưu đãi 6% trong 3 năm nhằm cho vay hỗ trợ nhà ở xã hội, nhà thu nhập thấp với tổng trị giá 30.000 tỷ cũng sẽ có hiệu lực từ ngày 15/4/2013.

Bên cạnh đó, NHNN áp dụng cơ chế lãi suất thỏa thuận đối với lãi suất huy động vốn trên 12 tháng và lãi suất cho vay trung dài hạn là bước đi phù hợp, tạo điều kiện cho các NHTM hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc thương mại và thị trường. Cơ chế lãi suất huy động thỏa thuận được thực hiện theo Thông tư 19/2012/TT-NHNN ngày 8/6/2012: “Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở lên do TCTD ấn định trên cơ sở cung cầu vốn thị trường”.

*Tác động của chính sách  
Mặt tích cực*

(i) Điều hành CSTT của NHNN góp phần quan trọng trong kiểm soát lạm phát; thị trường ngoại hối cũng như tỷ giá cũng được giữ ổn định. Biểu đồ 4 cho thấy mối quan hệ đồng chiều giữa lạm phát và lãi suất huy động, chứng tỏ sự phù hợp của chính sách lãi suất trong thời gian qua.

(ii) Tăng tính thanh khoản cho các NHTM, khuyến khích các NHTM tăng chất lượng dịch vụ huy động vốn. Sự cạnh tranh trong huy động vốn giữa các NHTM không sử dụng công cụ lãi suất nữa, mà tập trung vào chất lượng dịch vụ cung ứng.

(iii) Việc hạ nhanh lãi suất giúp các doanh nghiệp giảm chi phí, phục hồi sản xuất, kích thích tăng trưởng kinh tế.

### *Mặt tiêu cực*

(i) Việc lách trần lãi suất ngầm có nguy cơ diễn biến phức tạp. Việc NHNN quy định giảm trần lãi suất huy động là điều kiện tốt để giảm lãi suất cho vay. Song lãi suất thấp sẽ khiến các TCTD khó huy động vốn hơn, đặc biệt với các NHTM nhỏ, khiến cho một số NHTM thực hiện lách luật thông qua thời hạn huy động 366 ngày, hoặc tăng thời hạn huy động lên trung hạn, nhưng khách hàng được quyền rút trước với lãi suất cao; hoặc các hợp đồng huy động đáo hạn trong ngắn hạn (ví dụ, 1-3-6 tháng) được cộng lãi dồn vào gốc...

(ii) Lãi suất giảm nhanh khiến lợi nhuận ngân hàng năm 2012 sụt giảm, với ROE toàn ngành giảm 17,6% và ROA

giảm 11,11%. Theo chỉ đạo của NHNN, từ 15/7/2012, các NHTM phải giảm lãi suất với khoản vay cũ xuống dưới 15%/năm, còn các khoản vay mới sẽ theo lãi suất hiện hành, trung bình chỉ 11-13%/năm, kèm với đó là vấn đề nợ xấu gia tăng chóng mặt trong các NHTM, với tỷ lệ nợ xấu lên tới 8,82% năm 2012. Do vậy, lợi nhuận của hầu hết các ngân hàng bị sụt giảm mạnh, như VPBank giảm 20%, Sacombank giảm 64%, Eximbank giảm 30%..., nhưng một số NHTM lớn vẫn báo lãi cao như Vietcombank, Vietinbank.

(iii) Chính sách này gây ra bất lợi cho các NHTM quy mô nhỏ hoặc mới thành lập trong việc huy động vốn. Khi lãi suất huy động đầu vào bằng nhau, khách hàng sẽ có xu hướng chọn các NHTM lớn, có uy tín. Do vậy, khả năng huy động vốn của NHTM nhỏ sẽ khó khăn hơn, trong khi việc huy động trên thị trường liên ngân hàng của các tổ chức này cũng gặp nhiều khó khăn do uy tín thấp hơn và các điều kiện tham gia thị trường ngày càng chặt chẽ.

(iv) Chính sách này không hoàn toàn hợp với mọi đối tượng TCTD, đặc biệt là các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở (QTDND) và các tổ chức tài chính vi mô (TCTCVM) chính thức. Các tổ chức này hoạt động chủ yếu tại các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa và khu vực khó khăn. Cách thức tiếp cận khách hàng đối với các tổ chức này cũng rất khác so với ngân hàng truyền thống. Vì

vậy, các quy định về trần lãi suất cho vay đối với QTDND và TCTCVM gây khó khăn về tài chính cho các tổ chức này do chênh lệch lãi suất không đủ trang trải chi phí và rủi ro, trong khi khả năng huy động vốn kém hơn do lãi suất trần huy động không thực sự hấp dẫn.

## 2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách lãi suất thời gian tới

Mặc dù chính sách lãi suất Việt Nam thời gian qua đã có những tác động tích cực, giúp NHNN thực hiện CSTT tương đối hiệu quả, nhưng cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Thực hiện các yêu cầu mở cửa ngành tài chính-ngân hàng theo lộ trình đã cam kết với WTO, cam kết tự do hóa lãi suất là một trong những nội dung quan trọng. Hơn nữa, trong Luật TCTD 2010, chính sách lãi suất thỏa thuận được đưa vào như một trong những “kim chỉ nam” cho hoạt động của TCTD. Việc thực hiện chính sách lãi suất thỏa thuận cũng là một “dấu hiệu” quan trọng để các nhà quản lý và nhà đầu tư trong và ngoài nước biết rằng, hệ thống TCTD Việt Nam trở lại hoạt động bình thường (khoản 3, Điều 91, Luật Các TCTD 2010). Vì vậy, chính sách lãi suất trong thời gian tới cần hoàn thiện theo hướng bỏ dần những qui định mang tính hành chính trong điều hành, hướng tới thực hiện các cam kết trong lộ trình hội nhập. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, NHNN nên có kế hoạch, lộ trình dỡ bỏ trần lãi

suất huy động hoặc thực hiện điều chỉnh thường xuyên hơn nhằm “mềm hoá” biên độ trần lãi suất huy động, hướng đến cân đối cung- cầu vốn, cũng như bảo đảm tính thanh khoản trong hoạt động của các ngân hàng. Có rất nhiều ý kiến, kiến nghị bỏ trần lãi suất huy động, thay vì áp trần lãi suất đầu vào, NHNN nên quy định trần lãi suất đầu ra, vừa đảm bảo lợi ích cho người gửi tiền, vừa tạo điều kiện cho doanh nghiệp vay được vốn với lãi suất phù hợp. NHNN nên cân nhắc những ý kiến này trong điều hành lãi suất.

*Thứ hai*, cho vay theo lãi suất thỏa thuận nhưng NHNN sẽ quản lý bằng các công cụ gián tiếp khác. TCTD thực hiện cho vay bằng VND phải niêm yết công khai lãi suất, đặc biệt thể hiện rõ lãi suất thực và lãi suất hiệu quả (Effective Interest Rates) trong các hợp đồng tín dụng, áp dụng lãi suất cho vay ở mức hợp lý, trên cơ sở cung-cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng vay, tiết kiệm chi phí hoạt động, tạo điều kiện cho khách hàng tiếp cận vốn vay để phát triển sản xuất kinh doanh.

*Thứ ba*, trong bối cảnh có nhiều kênh hấp dẫn nhà đầu tư, NHNN cho phép các NHTM được thỏa thuận lãi suất cho vay, nhưng trong những trường hợp cần thiết, cần có sự can thiệp của NHNN, tránh tình trạng mất bằng lãi suất cho vay bị đẩy lên quá cao, kéo lãi suất huy động lên theo gây bất ổn

cho nền kinh tế.

*Thứ tư*, NHNN cần thúc đẩy hoàn thiện cơ chế giám sát, kiểm soát, xử lý các rủi ro tài chính- ngân hàng; tăng cường các hoạt động thanh tra, các hoạt động thông tin, chủ động phòng ngừa và xử lý các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong ngành.

*Thứ năm*, nhanh chóng chuẩn hoá và thống nhất cơ sở pháp lý liên quan đến các hoạt động ngân hàng, nhất là các quy định giữa Luật Các TCTD và Bộ Luật Dân sự liên quan đến hoạt động vay và cho vay, về định danh các hành vi cho vay nặng lãi, huy động vốn có tính lừa đảo, nhằm có cơ sở xử lý và hạn chế tội phạm trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng. ■

## Tài liệu tham khảo

1. “Nhìn lại quá trình tự do hóa lãi suất ở Việt Nam” <http://www.saga.vn/view.aspx?id=12559>
2. Công ty chứng khoán Vietcombank, Báo cáo ngành ngân hàng 9/2011 tại
3. <http://vietstock.vn/2011/01/lai-su-at-2010-kich-ban-lap-lai-nhieu-bien-dong-va-kho-khan-757-177985.htm>
4. <http://www.vietfin.net/lai-su-at-co-ban-nhnnvn-2000-2010/>
5. James Riedel & Phạm Thị Thu Trà, 2009, Kỳ vọng và cái giá phải trả cho giảm lạm phát ở Việt Nam, Dự án USAID STAR Plus.
6. Jessica James & Nick Webber (2001). Interest Rate Modelling. John Wiley & Sons. ISBN 0-471-97523-0.
7. Lê Quốc Lý, 2008, Tiền tệ, tín dụng với lạm phát, Tập bài giảng cho Đại học Quốc Gia

8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Vụ Chính sách tiền tệ- NHNN VN, hàng Nhà nước đối với ổn định thị trường tiền tệ”, tại [http://www.vnba.org.vn/?option=com\\_content&view](http://www.vnba.org.vn/?option=com_content&view)
9. Nguyễn Ngọc Bảo, Vụ trưởng điều hành lãi suất hiện nay của Ngân

## Phụ lục 1.

### Các quy định chính liên quan tới chính sách lãi suất tại Việt Nam giai đoạn 1993-2013

| Thời gian  | Nội dung chính   | Quy định                       |
|--|--|--------------------------------|
| <b>Giai đoạn 1988-1992: Lãi suất cố định</b><br>Cơ chế lãi suất cố định trong thời kỳ này có sự thay đổi căn bản theo nguyên tắc: Bảo toàn được vốn và có lãi, được áp dụng ở các DN của các thành phần kinh tế. Cơ chế lãi suất này được điều chỉnh theo biến động của chỉ số giá, đặc biệt là lãi suất ngoại tệ được áp dụng theo mức lãi suất của thị trường tiền tệ quốc tế. |  |                                |
| <b>Giai đoạn 1993-8/2000: Lãi suất trần cho vay</b>  |  |                                |
| 1993-1995  | Trần lãi suất cho vay và sàn lãi suất tiền gửi   |                                |
| 28/12/1997   | Trần LSCV ngắn hạn là 1,75%/tháng; trung và dài hạn là 1.7%/tháng. LSHĐ của các NHTM quy định trên cơ sở chênh lệch LSHĐ bình quân và LSCV bình quân không quá 0,35%/tháng.                    | Quyết định số 381/QĐ-NH1       |
| 15/7/1998  | Trần LSCV ngắn hạn 1,6%/tháng, trung dài hạn 1,65%/tháng.  | Quyết định số 191/QĐ-NH1       |
| 27/8/1998  | Trần LSCV ngắn hạn 1,5%/tháng, trung dài hạn 1,55% /tháng.   | Quyết định số 225/QĐ-NH1       |
| 27/9/1998  | Trần LSCV ngắn hạn 1,25% /tháng, trung dài hạn là 1,35% /tháng.  | Quyết định số 266/QĐ-NH1       |
| 28/5/1999  | Trần LSCV ngắn hạn 1,00%/tháng, trung dài hạn là 1,10%/tháng.  | Quyết định số 179/QĐ-NH1       |
| 17/01/2000   | Tăng trần LSCV ngắn hạn 1,2%/tháng, trung dài hạn là 1,25%/tháng.  | Quyết định số 39/QĐ-NH1        |
| <b>Giai đoạn 8/2000-5/2001: Lãi suất cơ bản kèm biên độ</b>  |  |                                |
| 02/8/2000  | NHNN công bố LSCB trên cơ sở tham khảo mức LSCV thương mại đối với khách hàng tốt nhất của nhóm các TCTD. Các NHTM chuyển từ việc áp dụng trần LSCV sang cho vay theo LSCB cộng biên độ.       | Quyết định 241/2000/QĐ-NHNN    |
| <b>Giai đoạn 5/2001-2008</b>   |  |                                |
| 29/5/2001  | TCTD ấn định lãi suất cho vay bằng USD dựa trên cơ sở lãi suất thị trường quốc tế và cung- cầu vốn tín dụng bằng ngoại tệ ở trong nước   | Quyết định số 718/QĐ-NHNN      |
| 30/5/2002  | TCTD xác định lãi suất cho vay bằng VND trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng. NHNN tiếp tục công bố LSCB.   | Quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN |
| <b>Giai đoạn 2008-2009</b>   |  |                                |
| 16/05/2008   | Các TCTD ấn định lãi suất kinh doanh bằng VND đối với khách hàng không vượt quá 150% của LSCB do NHNN công bố.   | Quyết định số 16/QĐ-NHNN       |
| <b>Giai đoạn 2010- nay</b>   |  |                                |
| 26/2/2010  | TCTD cho vay bằng VND theo LSTT bao gồm: Cho vay trung và dài hạn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đầu tư phát triển; Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình. | Thông tư số 07/2010/TT-NHNN    |
| 14/4/2010  | TCTD thực hiện cho vay bằng VND theo LSTT đối với khách hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống hiệu quả.              | Thông tư số 12/2010/TT-NHNN    |
| 3/3/2011   | TCTD ấn định LSHĐ vốn bằng VND của các tổ chức (trừ TCTD) và cá nhân không vượt quá 14%/năm; các QTDNDCS không quá 14,5%/năm.  | Thông tư 02/2011/TT-NHNN       |

=article&id=1658&catid=43&Item id=90

10. Phạm Chi Lan (2012), “Kinh tế Việt Nam: Hiện trạng và triển vọng”.

11. Quốc hội, Luật Ngân hàng Nhà nước số 01/1997; Luật sửa đổi, bổ sung Luật NHNN số 10/2003; Luật NHNN số 46/2010.

12. Quốc hội, Luật Tổ chức Tín dụng số 47/2010.

13. S Scott MacDonald and Timothy W.Koh, 2006, *Management of Banking, 6th Edition*, Thomson South-Western

14. Thanh Thanh Lan, 2013, “Lợi nhuận ngân hàng sụt giảm”, tại

<http://ebank.vnexpress.net/gl/ebank/tin-tuc/2013/01/loi-nhuan-ngan-hang-sut-giam/>

15. Tô Kim Ngọc (2011), Xu hướng biến động của mặt bằng lãi suất, Tạp chí Ngân hàng số 8/2011.

16. Tổng cục Thống kê (2005-2012) tại [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)

|            |  |                             |
|------------|--|-----------------------------|
| 4/5/2012   | LSCV ngắn hạn bằng VND tối đa bằng (=) lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 tháng trở lên do NHNN quy định cộng (+) 3%/năm.  | Thông tư số 14/2012/TT-NHNN |
| 28/9/2011  | LSTĐ áp dụng đối với tiền gửi VND KKH và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 6%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng trở lên là 14%/năm, QTDNDCS ấn định lãi suất tối đa với tiền gửi kỳ hạn 1 tháng trở lên là 14,5%.   | Thông tư số 30/2011/TT-NHNN |
| 10/4/2012  | Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng trở lên là 12%/năm; riêng QTDND cơ sở là 12,5%/năm.  | Thông tư số 08/2012/TT-NHNN |
| 11/6/2012  | LSTĐ áp dụng đối với tiền gửi KKH và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 2%/năm; từ 1 tháng đến dưới 12 tháng là 9%/năm; QTDNDCS ấn định mức LSTĐ với tiền gửi kỳ hạn 1 tháng đến dưới 12 tháng là 9,5%/năm. Kỳ hạn từ 12 tháng trở lên do TCTD, CNNHNN ấn định.   | Thông tư 19/2012/TT-NHNN    |
| 11/6/2012  | LSCV ngắn hạn bằng VND với 4 ngành ưu tiên theo Thông tư 14/2012/TT-NHN tối đa là 13%/năm; riêng QTDND ấn định LSCV ngắn hạn bằng VND tối đa là 14%/năm.   | Thông tư 20/2012/TT-NHNN    |
| 21/12/2012 | LSTĐ áp dụng đối với tiền gửi KKH và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 2%/năm; từ 1 tháng đến dưới 12 tháng là 8%/năm; riêng QTDND và TCTCVM ấn định mức LSTĐ đối với tiền gửi kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 12 tháng là 8,5%/năm. Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên do TCTD, CNNHNN ấn định. | Thông tư 32/2012/TT-NHNN    |
| 21/12/2012 | LSCV ngắn hạn bằng VND tối đa là 12%/năm đối với 4 ngành ưu tiên theo Thông tư 14/2012/TT-NHNN; riêng QTDND và TCTCVM ấn định LSCV ngắn hạn bằng VND tối đa là 13%/năm.  | Thông tư 33/2012/TT-NHNN    |
| 25/3/2013  | LSTĐ áp dụng đối với tiền gửi KKH và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 2%/năm; từ 1 tháng đến dưới 12 tháng là 7,5%/năm; riêng QTDND & TCTCVM ấn định mức LSTĐ đối với tiền gửi kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 12 tháng là 8%/năm.   | Thông tư 08/2013/TT-NHNN    |
| 25/3/2013  | LSCV ngắn hạn bằng đồng VN tối đa là 11%/năm; riêng QTDND & TCTCVM ấn định LSCV ngắn hạn bằng đồng VN tối đa là 12%/năm với 5 lĩnh vực lưu tiên.   | Thông tư 09/2013/TT-NHNN    |
| 10/5/2013  | LSCV ngắn hạn bằng VND tối đa là 10%/năm; riêng QTDND & TCTCVM ấn định LSCV ngắn hạn bằng VND tối đa là 11%/năm với 5 lĩnh vực lưu tiên.   | Thông tư 10/2013/TT-NHN     |
| 27/6/2013  | LSTĐ áp dụng đối với tiền gửi KKH và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 1,2%/năm; từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 7%/năm; riêng QTDND & TCTCVM ấn định mức LSTĐ đối với tiền gửi kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 7,5%/năm. Lãi suất tiền gửi 6 tháng trở lên do TCTD tự ấn định.                     | Thông tư 15/2013/TT-NHN     |
| 28/6/2013  | LSCV ngắn hạn bằng VND tối đa là 9%/năm; riêng QTDND & TCTCVM ấn định LSCV ngắn hạn bằng VND tối đa là 10%/năm với 5 lĩnh vực lưu tiên.  | Thông tư 16/2013/TT-NHN     |

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, các văn bản pháp lý có liên quan tới hoạt động của TCTD, 1993-2013